

Họ và tên :

Lớp :

Bài 1 : Đọc các số đo diện tích :

106 dam² :

62 300dam² :

805 hm² :

108 355 hm² :

Bài 2 : Viết các số đo diện tích :

- a) Hai trăm bảy mươi hai đề-ca-mét vuông :
- b) Mười sáu nghìn chín trăm hai mươi một đề-ca-mét vuông :
- c) Sáu trăm linh hai héc-tô-mét vuông :
- d) Bốn mươi ba nghìn tám trăm hai mươi héc-tô-mét vuông :

Bài 3 : Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 3dam² =m² 5dam² 16m² =m²
- b) 80hm² =dam² 24hm² 5dam² =dam²
- c) 6000m² =dam² 860m² =dam²m²

Bài 4: Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 1m² =dam² 1dam² =hm²
- b) 4m² =dam² 13dam² =hm²

Bài 5 : Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-ca-mét vuông :

- a) 14dam² 28m²
- b) 32dam² 9m²

